

Số: 22/NQ-HĐND

An Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Về phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách
địa phương tỉnh An Giang năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020 - 2022; kế hoạch tài chính 05 năm tính, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 754/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương tỉnh An Giang năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất dự toán thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2020 như sau:

1. Tổng thu NSNN từ kinh tế trên địa bàn	:	6.757.000 triệu đồng.
- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	:	240.000 triệu đồng.
- Thu nội địa	:	6.517.000 triệu đồng.

2. Thu, chi ngân sách địa phương:	
a) Tổng thu ngân sách địa phương	: 14.927.460 triệu đồng.
- Thu cân đối ngân sách	: 12.463.166 triệu đồng.
+ Thu từ kinh tế trên địa bàn	: 5.813.200 triệu đồng.
+ Thu bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương	: 6.240.711 triệu đồng.
+ Thu bổ sung tiền lương	: 409.255 triệu đồng.
- Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách Trung ương	: 2.464.294 triệu đồng.
+ Thu bổ sung chương trình mục tiêu quốc gia	: 370.875 triệu đồng.
+ Thu bổ sung có mục tiêu	: 2.093.419 triệu đồng.
b) Tổng chi ngân sách địa phương	: 14.927.460 triệu đồng.
- Chi đầu tư phát triển	: 4.800.498 triệu đồng.
- Chi thường xuyên	: 9.876.529 triệu đồng.
- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	: 1.170 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách	: 249.263 triệu đồng.

Điều 2. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2020 như sau:

1. Thu ngân sách địa phương theo các cấp ngân sách như sau:

a) Cấp tỉnh	: 8.098.024 triệu đồng.
- Thu cân đối ngân sách từ kinh tế trên địa bàn	: 4.096.672 triệu đồng.
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	: 1.595.616 triệu đồng.
- Thu bổ sung tiền lương	: 151.501 triệu đồng.
- Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	: 2.254.235 triệu đồng.
b) Cấp huyện	: 5.639.418 triệu đồng.
- Thu cân đối ngân sách từ kinh tế trên địa bàn	: 1.531.169 triệu đồng.
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	: 3.640.436 triệu đồng.
- Thu bổ sung tiền lương	: 257.754 triệu đồng.
- Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	: 210.059 triệu đồng.
c) Cấp xã	: 1.190.018 triệu đồng.
- Thu cân đối ngân sách từ kinh tế trên địa bàn	: 185.359 triệu đồng.
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	: 1.004.659 triệu đồng.

2. Chi ngân sách địa phương theo các cấp ngân sách như sau:

a) Cấp tỉnh	: 8.098.024 triệu đồng.
- Chi đầu tư phát triển	: 4.414.531 triệu đồng.
- Chi thường xuyên	: 3.562.782 triệu đồng.
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	: 1.170 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách	: 119.541 triệu đồng.
b) Cấp huyện	: 5.639.418 triệu đồng.
- Chi đầu tư phát triển	: 385.967 triệu đồng.
- Chi thường xuyên	: 5.147.339 triệu đồng.

- Dự phòng ngân sách : 106.112 triệu đồng.
- c) Cấp xã : 1.190.018 triệu đồng.
- Chi thường xuyên : 1.166.408 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách : 23.610 triệu đồng.

3. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương theo các biểu số 01, 02, 03 và 04 đính kèm.

4. Phân bổ ngân sách địa phương theo các biểu số 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12 và 13 đính kèm.

5. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu cho ngân sách cấp huyện theo biểu số 14 đính kèm.

6. Phương án phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương thống nhất theo Báo cáo số 752/BC-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

7. Các giải pháp chủ yếu để thực hiện dự toán ngân sách nhà nước tỉnh An Giang:

a) Về thu ngân sách:

- Tổ chức thu ngân sách nhà nước phải bảo đảm thực hiện đúng Luật Thuế, Luật Phí, lệ phí, Luật Xử phạt vi phạm hành chính; thu đúng từng lĩnh vực, từng sắc thuế theo các quy định của pháp luật về thuế; tăng cường công tác quản lý thu, tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển.

- Bám sát sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Bộ Tài chính, Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh, triển khai đồng bộ các biện pháp, giải pháp tăng thu, chống thất thu ngân sách. Thường xuyên theo dõi diễn biến tình hình thu, phân tích, đánh giá và dự báo nguồn thu, phân tích cụ thể các nguyên nhân tác động làm tăng, giảm nguồn thu theo từng địa bàn, từng lĩnh vực, tổng hợp báo cáo kịp thời, đề xuất các giải pháp quản lý có hiệu quả.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính thuế, tập trung vào việc rà soát, loại bỏ các thủ tục hành chính không cần thiết, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người nộp thuế.

- Tổ chức, quản lý chặt chẽ nguồn thu và đối tượng nộp thuế thực tế phát sinh. Tăng cường hoạt động kiểm tra, thanh tra thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại, ngăn chặn xử lý kịp thời các trường hợp trốn lậu thuế.

- Đẩy mạnh việc thanh tra, kiểm tra, thực hiện rà soát thu hồi nợ đọng thuế, các khoản thu được phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán,...Thực hiện công khai thông tin người nộp thuế không nộp tiền thuế đúng hạn trên các phương tiện thông tin đại chúng. Phấn đấu giảm tỷ lệ nợ đọng thuế khoảng 5% tổng thu ngân sách nhà nước.

- Tổ chức thu theo luật định, khai thác tốt các nguồn thu về đất để đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị.

b) Về chi ngân sách:

- Chi đầu tư phát triển:



Bố trí vốn đầu tư tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 của tỉnh.

Bố trí dự toán chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, chuẩn bị mặt bằng xây dựng, trong đó:

+ Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất do tỉnh quản lý thu trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố (trừ số thu tiền bán nền cụm tuyến dân cư vượt lũ để trả nợ vay và các lô đất quốc phòng, an ninh chuyển sang mục đích phát triển kinh tế) sử dụng 30% bổ sung Quỹ phát triển đất của tỉnh và 10% chi đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định, số còn lại hỗ trợ cho các huyện, thị xã, thành phố thực hiện đầu tư theo chủ trương của tỉnh.

+ Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất do cấp huyện quản lý thu sử dụng 10% chi đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định, số còn lại (kể cả khoản hỗ trợ từ số thu tiền sử dụng đất của tỉnh) dành tối thiểu 80% để tập trung đầu tư xây dựng nông thôn mới theo lộ trình, đề án của cấp huyện.

Tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản, thực hiện nghiêm quy định của Luật Đầu tư công và các quy định về quản lý vốn đầu tư, xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước. Ưu tiên bố trí vốn thanh toán các khoản nợ, tạm ứng ngân sách, nâng chất lượng công tác quản lý, giám sát thi công, tăng cường công tác thanh tra trong và sau đầu tư.

Chủ đầu tư các dự án thực hiện khối lượng trong phạm vi vốn được giao, đồng thời chịu trách nhiệm quản lý không để phát sinh nợ đọng khối lượng.

Kiểm tra, đôn đốc tiến độ thu tiền bán nền các cụm, tuyến dân cư vượt lũ để đảm bảo nguồn trả nợ vay đầu tư tôn nền cụm, tuyến dân cư vượt lũ cho Ngân hàng Phát triển đúng hạn.

- Chi thường xuyên:

Các ngành, các cấp ngân sách tổ chức phân bổ và điều hành theo dự toán được duyệt, chủ động sắp xếp những khoản chi đột xuất phát sinh sát với yêu cầu nhiệm vụ, trong phạm vi dự toán được giao; không đề xuất bổ sung dự toán khi chưa thực sự bức thiết và chưa sử dụng hết khoản kinh phí được duyệt. Thực hiện nghiêm chủ trương tiết kiệm, chống lãng phí, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách, chủ động sắp xếp thứ tự các nhiệm vụ chi ưu tiên theo mức độ cấp thiết để chủ động điều hành.

Tiếp tục cải cách hành chính và mở rộng ứng dụng công nghệ thông tin đi đôi với tăng cường giám sát trong quản lý chi ngân sách. Chỉ tham mưu ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách khi thực sự cần thiết và có nguồn đảm bảo.

Đẩy mạnh việc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ.

Các huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn thực hiện phân bổ và giao dự toán theo đúng thời gian quy định, đối với dự toán chi sự nghiệp giáo

Đ

dục và đào tạo không được thấp hơn chỉ tiêu Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

Thực hiện nghiêm việc công khai dự toán và quyết toán hàng năm của từng cấp ngân sách, từng cơ quan, đơn vị, nhằm tăng cường quyền giám sát của nhân dân, cán bộ công chức trong đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên.

Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra của cơ quan Tài chính, Kho bạc nhà nước, Thanh tra nhà nước trong việc quản lý sử dụng ngân sách, quản lý sử dụng tài sản công.

Điều 3. Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc tỉnh; nhiệm vụ thu, chi; mức bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp huyện và cấp xã trước ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Điều 4. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa IX kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày ký. *..*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Ban Công tác đại biểu - UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Công tác Quốc hội, Địa phương và Đoàn thể - VPCP;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- Website Chính phủ;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan thường trú TTXVN tại AG, Báo nhân dân tại AG, Truyền hình Quốc hội tại tỉnh Kiên Giang;
- Báo An Giang; Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang;
- Website tỉnh, Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Tổng hợp. *BT*





Biểu số 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Trương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NSDP)	13.474.073	13.854.769	14.927.460	1.072.691	107,74
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	5.243.904	5.624.600	5.813.200	188.600	103,35
1	Thu NSDP hưởng 100%	4.165.404	4.827.562	4.677.200	(150.362)	96,89
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.078.500	797.038	1.136.000	338.962	142,53
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.230.169	8.230.169	9.114.260	884.091	110,74
1	Bổ sung cân đối ngân sách	6.118.711	6.118.711	6.240.711	122.000	101,99
2	Bổ sung tiền lương	340.716	340.716	409.255	68.539	120,12
3	Bổ sung có mục tiêu	1.770.742	1.770.742	2.464.294	693.552	139,17
B	TỔNG CHI NSDP	13.456.673	13.837.400	14.927.460	1.470.787	110,93
I	Tổng chi cân đối NSDP	11.685.931	11.971.060	12.463.166	777.235	106,65
1	Chi đầu tư phát triển	2.948.391	3.218.391	3.151.996	203.605	106,91
2	Chi thường xuyên	8.498.250	8.749.147	9.053.137	554.887	106,53
3	Chi trả nợ lãi vay	4.400	2.352	7.600	3.200	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	1.170	-	100,00
5	Dự phòng ngân sách	233.720	-	249.263	15.543	106,65
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.770.742	1.770.742	2.464.294	693.552	139,17
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	230.101	230.101	370.875	140.774	161,18
	- Chi đầu tư	168.444	168.444	288.827	120.383	171,47
	- Chi thường xuyên	61.657	61.657	82.048	20.391	133,07
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.540.641	1.540.641	2.093.419	552.778	135,88
	- Chi đầu tư	913.055	913.055	1.352.075	439.020	148,08
	- Chi thường xuyên	627.586	627.586	741.344	113.758	118,13
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	95.598	-	-	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	17.400	17.369	122.400		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	118.900	118.900	90.100		
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	17.400	17.400			
III	Từ nguồn ngân sách tỉnh trả nợ vay KCHKM và nguồn thu bán nền DCVL	101.500	101.500	90.100		
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	101.500	17.611	212.500		
I	Vay để bù đắp bội chi	101.500	17.611	212.500		
II	Vay để trả nợ gốc					

(*) Đối với các chi tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chi tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

(Handwritten mark)



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	6.700.000	5.624.600	6.757.000	5.813.200	100,85	103,35
I	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	460.000	0	240.000	0	52,17	
II	Thu nội địa	6.240.000	5.624.600	6.517.000	5.813.200	104,44	103,35
1	Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý	250.000	250.000	279.000	279.000	111,60	111,60
	Thuế giá trị gia tăng	206.287	206.287	223.000	223.000	108,10	108,10
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.770	12.770	20.000	20.000	156,62	156,62
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	23.576	23.576	27.000	27.000	114,53	114,53
	Thuế tài nguyên	7.367	7.367	9.000	9.000	122,16	122,16
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	390.000	390.000	440.000	440.000	112,82	112,82
	Thuế giá trị gia tăng	206.953	206.953	230.000	230.000	111,14	111,14
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	104.338	104.338	114.000	114.000	109,26	109,26
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	709	709	1.000	1.000	141,03	141,03
	Thuế tài nguyên	78.000	78.000	95.000	95.000	121,79	121,79
3	Thu từ KV DN có vốn đầu tư nước ngoài	45.000	45.000	45.000	45.000	100,00	100,00
	Thuế giá trị gia tăng	27.000	27.000	35.000	35.000	129,63	129,63
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.000	18.000	10.000	10.000	55,56	55,56
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		0	-	0		
	Tiền thuê mặt đất, mặt nước		0		0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.100.000	1.100.000	1.160.000	1.160.000	105,45	105,45
	Thuế giá trị gia tăng	615.000	615.000	742.000	742.000	120,65	120,65
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	460.000	460.000	390.000	390.000	84,78	84,78
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.000	3.000	4.000	4.000	133,33	133,33
	Thuế tài nguyên	22.000	22.000	24.000	24.000	109,09	109,09
5	Lệ phí trước bạ	338.000	338.000	360.000	360.000	106,51	106,51
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.000	12.000	12.000	12.000	100,00	100,00
7	Thuế thu nhập cá nhân	560.000	560.000	620.000	620.000	110,71	110,71
8	Thuế bảo vệ môi trường	735.000	273.420	850.000	316.200	115,65	115,65
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu (TW hưởng)	461.580		533.800		115,65	
	- Thu từ hàng hóa sx trong nước (ĐP hưởng)	273.420	273.420	316.200	316.200	115,65	115,65
9	Thu phí, lệ phí	194.000	155.700	230.000	190.000	118,56	122,03
	- Lệ phí môn bài	22.800	22.800	19.964	19.964	87,56	87,56
	- Phí và lệ phí trung ương	38.300		40.000		104,44	
	- Phí và lệ phí tỉnh	78.000	78.000	98.319	98.319	126,05	126,05
	- Phí và lệ phí huyện	44.700	44.700	61.786	61.786	138,22	138,22
	- Phí và lệ phí xã	10.200	10.200	9.931	9.931	97,36	97,36
10	Thu tiền sử dụng đất	330.000	330.000	300.000	300.000	90,91	90,91
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	80.000	80.000	80.000	80.000	100,00	100,00
12	Thu từ Quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác tại xã	1.000	1.000	2.000	2.000	200,00	200,00
13	Thu khác ngân sách	409.000	293.480	465.000	335.000	113,69	114,15
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	30.000	30.000	17.000	17.000	56,67	56,67
15	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	106.000	106.000	106.000	106.000	100,00	100,00
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.660.000	1.660.000	1.551.000	1.551.000	93,43	93,43

(Handwritten mark)



ĐƯ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.456.673	14.927.460	1.470.787	110,93
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	11.685.931	12.463.166	777.235	106,65
I	Chi đầu tư phát triển	2.948.391	3.151.996	203.605	106,91
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.928.391	3.151.996	223.605	107,64
	<i>Trong đó chi từ nguồn vốn:</i>			-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	270.000	300.000	30.000	111,11
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.430.000	1.551.000	121.000	108,46
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	20.000		(20.000)	0,00
II	Chi thường xuyên	8.498.250	9.053.137	554.887	106,53
	<i>Trong đó:</i>			-	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.706.333	3.861.360	155.027	104,18
2	Chi khoa học và công nghệ	33.302	36.800	3.498	110,50
III	Chi trả nợ lãi vay	4.400	7.600	3.200	172,73
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	-	100,00
V	Dự phòng ngân sách	233.720	249.263	15.543	106,65
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.770.742	2.464.294	693.552	139,17
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	230.101	370.875	140.774	161,18
1	CT giảm nghèo bền vững	42.401	35.375	(7.026)	83,43
2	CT xây dựng nông thôn mới	187.700	335.500	147.800	178,74
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.540.641	2.093.419	552.778	135,88
1	Giáo dục nghề nghiệp việc làm và an toàn lao động	9.925	11.525	1.600	116,12
2	Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	2.696	18.839	16.143	698,78
3	Y tế dân số	6.655	6.535	(120)	98,20
4	Văn hóa	878	1.848	970	210,48
5	Đảm bảo an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, tội phạm ma túy	1.950	1.970	20	101,03
6	PT lâm nghiệp bền vững	900	1.100	200	122,22
7	Tái cơ cấu nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	3.000	2.000	(1.000)	66,67
8	Ứng phó với biến đổi khí hậu	400	300	(100)	75,00
9	Công nghệ thông tin	2.000	0	(2.000)	0,00
10	Nhiệm vụ phân giới cắm mốc	8.142	8.356	214	102,63
11	Chi thực hiện nhiệm vụ mục tiêu, chính sách khác	1.504.095	2.040.946	536.851	135,69
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

Chữ



BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng.

Stt	Nội dung	Ước TH năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh
A	B	I	2	3=2-I
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	5.624.600	5.813.200	188.600
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.066.658	12.463.166	396.508
C	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG /BỘI THU NSĐP	17.400	122.400	
1	Bội chi		122.400	
2	Bội thu	17.400		
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP THEO QUY ĐỊNH	1.124.920	1.162.640	37.720
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	385.519	284.230	-101.289
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSĐP (%)</i>	<i>34,27%</i>	<i>24,45%</i>	<i>-9,82%</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	5.969	23.580	17.611
3	Vay trong nước khác	379.550	260.650	-118.900
II	Trả nợ gốc vay trong năm	118.900	90.100	-28.800
1	Theo nguồn vốn vay	118.900	90.100	-28.800
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			
-	Vốn khác	118.900	90.100	-28.800
2	Theo nguồn trả nợ	118.900	90.100	-28.800
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
-	Bội thu ngân sách địa phương	17.400		-17.400
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			
-	Ngân sách địa phương	101.500	90.100	-11.400
III	Tổng mức vay trong năm	17.611	212.500	194.889
1	Theo mục đích vay	17.611	212.500	194.889
-	Vay để bù đắp bội chi	17.611	212.500	194.889
-	Vay để trả nợ gốc			
2	Theo nguồn vay	17.611	212.500	194.889
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	17.611	212.500	194.889
-	Vay trong nước khác			
IV	Tổng dư nợ cuối năm	284.230	406.630	122.400
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSĐP (%)</i>	<i>25,27%</i>	<i>34,97%</i>	<i>9,71%</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	23.580	236.080	212.500
3	Vốn khác	260.650	170.550	-90.100
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	587	7.600	7.013

Handwritten signature



Biểu số 05

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	11.746.812	11.820.925	13.210.932	1.390.007	111,76
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.516.643	3.590.756	4.096.672	505.916	114,09
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.230.169	8.230.169	9.114.260	884.091	110,74
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách, tiền lương	6.459.427	6.459.427	6.649.966	190.539	102,95
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.770.742	1.770.742	2.464.294	693.552	139,17
II	Chi ngân sách	11.746.812	11.820.925	13.210.932	1.464.120	112,46
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	7.104.956	7.179.069	8.098.024	993.068	113,98
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.641.856	4.641.856	5.112.908	471.052	110,15
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách, tiền lương	4.482.638	4.482.638	4.902.849	420.211	109,37
-	Chi bổ sung có mục tiêu	159.218	159.218	210.059	50.841	131,93
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				-	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP			122.400		
B	NGÂN SÁCH HUYỆN (bao gồm xã)					
I	Nguồn thu ngân sách	6.369.117	6.675.700	6.829.436	153.736	102,30
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.727.261	2.033.844	1.716.528	(317.316)	84,40
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.641.856	4.641.856	5.112.908	471.052	110,15
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách, tiền lương	4.482.638	4.482.638	4.902.849	420.211	109,37
-	Thu bổ sung có mục tiêu	159.218	159.218	210.059	50.841	131,93
II	Chi ngân sách	6.351.717	6.658.330	6.829.436	477.719	107,52
	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	6.351.717	6.658.330	6.829.436	477.719	107,52
III	Bội chi NSDP/Bội thu NS huyện	17.400	17.369	0		

Ghi chú:

(*) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

(Handwritten signature)



ĐU TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó: Thu nội địa	BAO GỒM											
				Thu từ DNNN trung ương	Thu từ DNNN địa phương	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế Bảo vệ môi trường	Thu phí, lệ phí	Thu tiền sử dụng đất	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	Thu khác ngân sách
TỔNG SỐ		1.788.000	1.788.000	1.450	17.690	730.750	360.000	12.000	290.000	500	104.304	94.250	6.561	2.000	168.495
1	Thành phố Long Xuyên	780.000	780.000	400	12.000	330.000	231.600	8.335	103.000		12.800	50.000	4.265	1.050	26.550
2	Thành phố Châu Đốc	185.700	185.700	0	1.500	58.000	14.500	2.100	33.000		53.065	10.000	335	500	12.700
3	Thị xã Tân Châu	98.500	98.500	0	750	41.500	25.000	220	13.700		3.830	2.000	500		11.000
4	Huyện Chợ Mới	141.400	141.400	500	500	54.000	23.800	510	25.000		6.500	4.000	585		26.005
5	Huyện Phú Tân	86.900	86.900	0	740	26.000	9.700	60	15.800		5.000	5.000	100		24.500
6	Huyện Châu Phú	91.100	91.100	0	120	36.000	10.000	300	21.000		4.659	2.000	281		16.740
7	Huyện Châu Thành	83.000	83.000	0	300	35.750	6.100	300	17.500		4.000	3.250		300	15.500
8	Huyện Thoại Sơn	98.100	98.100	550	620	40.000	15.500	30	22.000		4.400	8.000			7.000
9	Huyện Tri Tôn	82.800	82.800	0	220	43.000	9.000	100	15.000		3.000	3.000	480		9.000
10	Huyện Tịnh Biên	84.000	84.000	0	720	45.000	5.500	30	14.000	500	4.200	5.000		50	9.000
11	Huyện An Phú	56.500	56.500	0	220	21.500	9.300	15	10.000		2.850	2.000	15	100	10.500

20



**ĐỀ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (bao gồm xã)
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.927.460	8.098.024	6.829.436
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	12.463.166	5.843.789	6.619.377
I	Chi đầu tư phát triển	3.151.996	2.766.029	385.967
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.151.996	2.766.029	385.967
	<i>Trong đó chi từ nguồn vốn:</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>300.000</i>	<i>205.750</i>	<i>94.250</i>
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	<i>1.551.000</i>	<i>1.551.000</i>	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
II	Chi thường xuyên	9.053.137	2.949.449	6.103.688
	<i>Trong đó:</i>	<i>-</i>		
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>3.861.360</i>	<i>664.059</i>	<i>3.197.301</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>36.800</i>	<i>36.800</i>	
III	Chi trả nợ lãi vay	7.600	7.600	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	
V	Dự phòng ngân sách	249.263	119.541	129.722
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.464.294	2.254.235	210.059
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	370.875	370.875	-
1	CT giảm nghèo bền vững	35.375	35.375	
2	CT xây dựng nông thôn mới	335.500	335.500	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.093.419	1.883.360	210.059
1	Giáo dục nghề nghiệp việc làm và an toàn lao động	11.525	11.525	
2	Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	18.839	18.839	
3	Y tế dân số	6.535	6.535	
4	Văn hóa	1.848	1.848	
5	Đảm bảo an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, tội phạm ma túy	1.970	1.970	
6	PT lâm nghiệp bền vững	1.100	1.100	
7	Tái cơ cấu nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000	2.000	
8	Ứng phó biến đổi khí hậu	300	300	
9	Công nghệ thông tin	-	0	
11	Kinh phí phân giới cắm mốc	8.356	8.356	
12	Các thực hiện nhiệm vụ mục tiêu, chính sách khác	2.040.946	1.830.887	210.059
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		

TĐ



Biểu số 08

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.000.873
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.902.849
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	8.098.024
I	Chi đầu tư phát triển	4.406.931
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	4.406.931
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	-
II	Chi thường xuyên	3.562.782
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	718.137
2	Chi khoa học và công nghệ (3)	36.800
3	Chi quốc phòng	70.650
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	14.970
5	Chi y tế, dân số và gia đình	1.064.372
6	Chi văn hóa thông tin	68.965
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	546
8	Chi thể dục thể thao	108.535
9	Chi bảo vệ môi trường	66.300
10	Chi các hoạt động kinh tế	728.903
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	443.686
12	Chi bảo đảm xã hội	117.676
13	Chi thường xuyên khác	123.242
III	Chi trả nợ lãi vay	7.600
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170
V	Dự phòng ngân sách	119.541
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-

(Chữ ký)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG
A	B	1=2+...+7	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	8.098.024	4.118.104	3.480.734	7.600	1.170	119.541	370.875
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	4.406.931	4.118.104					288.827
II	CHI TRẢ NỢ LÃI VAY	7.600			7.600			
III	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	3.562.782	-	3.480.734		-	-	82.048
III.1	SỞ, BAN NGÀNH, ĐƠN VỊ	1.816.706	-	1.816.706		-	-	-
1	VP HĐND tỉnh	7.681		7.681				-
2	VP UBND tỉnh	20.655		20.655				-
3	Sở Ngoại vụ	5.389		5.389				-
4	Sở Nông Nghiệp & PTNT	145.685		145.685				-
5	Sở KHĐT	11.840		11.840				-
6	Sở Tư Pháp	11.570		11.570				-
7	Sở Công thương	16.685		16.685				-
8	Sở Khoa học CN	42.994		42.994				-
9	Sở Tài Chính	14.641		14.641				-
10	Sở Xây dựng	6.869		6.869				-
11	Sở Giao thông Vận tải	66.547		66.547				-
12	Sở GDĐT	523.645		523.645				-
13	Sở Y tế	401.015		401.015				-
14	Sở Lao động TBXH	116.693		116.693				-
15	Sở Văn hóa - TT & DL	157.894		157.894				-
16	Sở Tài nguyên & Môi trường	44.815		44.815				-
17	Sở Thông tin & truyền Thông	15.981		15.981				-
18	Sở Nội Vụ	55.603		55.603				-
19	Thanh tra tỉnh	10.988		10.988				-
20	Ban Dân Tộc	6.254		6.254				-
21	BQL Khu kinh tế	6.753		6.753				-
22	BQL Khu di tích VH Óc Eo	3.412		3.412				-
23	TT Xúc tiến Thương mại và Đầu tư	10.124		10.124				-
24	Trường Chính trị Tôn Đức Thắng	23.282		23.282				-
25	Trường Cao đẳng nghề	23.492		23.492				-
26	Trường Cao đẳng Y tế	2.588		2.588				-
27	Ban An toàn giao thông	3.600		3.600				-
28	BCĐ Phân giới Cấm mốc	8.356		8.356				-
29	Các hoạt động thường xuyên khác	51.655		51.655				-
III.2	CƠ QUAN ĐẢNG	125.095		125.095				-
III.3	CƠ QUAN ĐOÀN THỂ, HỘI	54.725	-	54.725		-	-	-
30	- Mặt Trận TQ	11.022		11.022				-
31	- Tỉnh Đoàn TN	10.016		10.016				-
32	- Hội Phụ nữ	6.768		6.768				-
33	- Hội Nông Dân	7.460		7.460				-
34	- Hội Cựu Chiến Binh	1.758		1.758				-
35	- Liên Hiệp các hội KHKT	1.023		1.023				-
36	- Liên minh HTX	3.209		3.209				-
37	- Hội Văn học NT	2.588		2.588				-
38	- Hội Đông Y	1.005		1.005				-
39	- Hội BTrợ NTTTMC	716		716				-
40	- Hội Chữ Thập đỏ	3.803		3.803				-
41	- Hội người cao tuổi	367		367				-
42	- LH các T chức hữu nghị	1.373		1.373				-
43	- Hội Luật gia	459		459				-
44	- Hiệp hội nuôi trồng CBTS	435		435				-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG
A	B	1=2+...+7	2	3	4	5	6	7
45	- Hội Khuyến học	766		766				-
46	- Hội Người tù kháng chiến	385		385				-
47	- Hội NN CĐ đa cam/DIOXIN	615		615				-
48	- Hội Nhà báo	531		531				-
49	- Hội người mù	426		426				-
III.4	CÔNG AN, QUÂN SỰ	136.000	-	136.000		-	-	-
50	Công an tỉnh	55.000		55.000				-
51	Bộ Đội biên phòng	15.000		15.000				-
52	BCH quân sự tỉnh	66.000		66.000				-
III.5	NGÀNH DỤC TW	3.007	-	3.007		-	-	-
53	Viện Kiểm sát	450		450				-
54	Toà án tỉnh	1.100		1.100				-
55	Cục Thống kê	178		178				-
56	Đài Khí tượng Thủy văn	1.000		1.000				-
57	Thi hành án Dân sự	279		279				-
58	Các khoản hỗ trợ khác	-						-
III.6	Chương trình, KH, ĐA, DA, khác	1.301.084	-	1.301.084		-	-	-
59	KP hỗ trợ theo NĐ 35-CP	125.787		125.787				-
60	Nguồn cấp bù thủy lợi phí	99.183		99.183				-
61	Quỹ Bảo trì đường bộ	49.958		49.958				-
62	MT: KP đảm bảo ATGT	11.743		11.743				-
63	BSMT KP ăn trưa trẻ 3, 4, 5 tuổi	3.600		3.600				-
64	MT: CPHT SVDTTTS QDD, QĐ53	8.529		8.529				-
65	Cấp bù miễn, giảm HP theo NĐ 86-CP	27.114		27.114				-
66	KP MSSC lớn	30.000		30.000				-
67	BHYT các đối tượng	599.133		599.133				-
68	KP các CT, DA, KH khác	237.891		237.891				-
69	Đề án Công nghệ thông tin khác	16.200		16.200				-
70	Bổ sung vốn Quỹ Hỗ trợ ND	1.000		1.000				-
71	BSMT SP Dịch vụ công ích	18.210		18.210				-
72	MT: CSXH người có uy tín	446		446				-
73	Đề án chỉnh lý, số hóa tài liệu lưu trữ	20.000		20.000				-
74	KP đối ứng các DA môi trường	50.000		50.000				-
75	Bổ sung có mục tiêu vốn ngoài nước	2.290		2.290				-
III.7	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THEO NGHỊ QUYẾT 73/NQ-CP	44.117	-	44.117		-	-	-
1	- Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	11.525		11.525				-
2	- Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	18.839		18.839				-
3	- Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số	6.535		6.535				-
4	- Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	1.848		1.848				-
5	- Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000		2.000				-
6	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	1.100		1.100				-
7	- Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy.	1.970		1.970				-
8	- Ứng phó biến đổi khí hậu	300		300				-
III.8	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	82.048	-	-		-	-	82.048
1	CTMTQG: Giảm nghèo bền vững	14.048						14.048
2	CTMTQG: Xây dựng nông thôn mới	68.000						68.000
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.170				1.170		-
V	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	119.541					119.541	-



ĐỊ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2020 THEO LĨNH VỰC VÀ CƠ QUAN, ĐƠN VỊ QUẢN LÝ
(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh An Giang)

Đơn vị: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi giáo dục - ĐT và dạy nghề	Chi khoa học và CN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn XH	Chi y tế, DS và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi PT, TH, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi NN, LN, thủy lợi, TS			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	3.562.782	718.137	36.800	70.650	14.970	1.064.372	68.965	546	108.535	66.300	728.903	153.001	235.886	443.686	117.676	78.242
	A-NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.436.617	706.612	36.800	70.650	13.000	1.057.837	67.117	546	108.535	66.000	657.803	153.001	232.786	443.686	84.789	78.242
I	SỞ, BAN NGÀNH, ĐƠN VỊ	1.816.706	641.551	36.800	-	-	392.569	51.192	546	108.535	16.000	251.410	51.300	115.393	211.793	72.323	33.987
1	VP HĐND tỉnh	7.681										60			7.621		
2	VP UBND tỉnh	20.655										6.102	500		14.553		
3	Sở Ngoại vụ	5.389										50			2.697		2.642
4	Sở Nông nghiệp & PTNT	145.685	5.000									111.092		111.092	28.743		850
5	Sở KHĐT	11.840										3.737			7.303		800
6	Sở Tư Pháp	11.570										3.883			7.687		
7	Sở Công thương	16.685										10.416			6.269		
8	Sở Khoa học CN	42.994		36.800								50			6.144		
9	Sở Tài Chính	14.641	500									2.215	900		11.126		800
10	Sở Xây dựng	6.869										50			6.669		150
11	Sở Giao thông Vận tải	66.547										46.350	46.300		20.197		
12	Sở GDĐT	523.645	513.612									50			9.983		
13	Sở Y tế	401.015	3.000				389.061					50			8.904		
14	Sở Lao động TBXH	116.693	39.070				1.941					50			7.509	68.023	100
15	Sở Văn hóa - TT & DL	157.894	700				1.067	39.289			107.374	863			8.601		
16	Sở Tài nguyên & Môi trường	44.815									16.000	20.086			8.729		
17	Sở Thông tin & truyền Thông	15.981							546			11.007			4.178		250
18	Sở Nội Vụ	55.603	12.000									1.463			19.240		22.900
19	Thanh tra tỉnh	10.988										50			10.938		
20	Ban Dân Tộc	6.254	1.320												4.934		
21	BQL Khu kinh tế	6.753										1.954			4.799		
22	BQL Khu di tích VH Óc Eo	3.412						3.412									
23	TT Xúc tiến Thương mại và Đầu tư	10.124										10.124					
24	Trường Chính trị Tôn Đức Thắng	23.282	23.282														
25	Trường Đại học An Giang	-															
25	Trường Cao đẳng nghề	23.492	23.492														
26	Trường Cao đẳng y tế	2.588	2.588														
27	Ban An toàn giao thông	3.600										3.600	3.600				
28	BCĐ Phân giới cắm mốc tỉnh	8.356										8.356					
29	Các hoạt động thường xuyên khác	51.655	16.987				500	8.491			1.161	9.752		4.301	4.969	4.300	5.495
II	CƠ QUAN ĐẢNG	125.095	1.025				6.135	12.706							81.019	10.590	13.620
III	CƠ QUAN ĐOÀN THỂ, HỘI	54.725	1.542									312			45.874	1.430	2.348
30	- Mặt Trận TQ	11.022	200									80			9.442		1.300
31	- Tỉnh Đoàn TN	10.016	250									50			7.387		100

Đ

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi giáo dục - ĐT và dạy nghề	Chi khoa học và CN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn XH	Chi y tế, DS và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi PT, TH, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi NN, LN, thủy lợi, TS			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
32	- Hội Phụ nữ	6.768	280												6.378		110
33	- Hội Nông Dân	7.460	282									82			6.896		200
34	- Hội Cựu Chiến Binh	1.758													1.758		
35	- Liên Hiệp các hội KHKT	1.023													1.023		
36	- Liên minh HTX	3.209	300									50			2.859		
37	- Hội Văn học NT	2.588						880				50			1.658		
38	- Hội Đông Y	1.005	103												902		
39	- Hội BT trợ NTTTCM	716													716		
40	- Hội Chữ Thập đỏ	3.803	127												2.146	1.430	100
41	- Hội người cao tuổi	367													367		
42	- LH các T chức hữu nghị	1.373													985		388
43	- Hội Luật gia	459													459		
44	- Hiệp hội nuôi trồng CBTS	435													435		
45	- Hội Khuyến học	766													616		150
46	- Hội Người tù kháng chiến	385													385		
47	- Hội NN CD da cam/DIOXIN	615													615		
48	- Hội Nhà báo	531						110							421		
49	- Hội người mù	426													426		
50	- Các hoạt động hội, đoàn thể khác	-															
IV	CÔNG AN, QUÂN SỰ	136.000	5.350	-	70.650	13.000	-	-	-	-	-	40.000	40.000	-	-	-	7.000
50	Công an tỉnh	55.000				13.000						40.000	40.000				2.000
51	Bộ Đội biên phòng	15.000			13.000												2.000
52	BCH quân sự tỉnh	66.000	5.350		57.650												3.000
V	NGÀNH DỤC TW	3.007	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.007
53	Các khoản hỗ trợ khác	3.007															3.007
VI	Chương trình, KH, ĐA, DA khác	1.301.084	57.144	-	-	-	659.133	-	-	-	50.000	366.081	61.701	117.393	105.000	446	18.280
55	KP thiện NĐ 210-CP, NĐ 62-CP, khác	-															
54	KP hỗ trợ theo NĐ 35-CP	125.787										125.787					
55	Nguồn cấp bù thủy lợi phí	99.183										99.183		99.183			
56	Quỹ Bảo trì đường bộ (BSMT)	49.958										49.958	49.958				
57	MT KP đảm bảo ATGT	11.743										11.743	11.743				
58	BSMT KP ăn trưa trẻ 3,4,5 tuổi...	3.600	3.600														
59	MT CPHT SV DTTS QĐ66, HS nội trú QĐ	8.529	8.529														
61	KP Đào tạo nguồn NL theo CT 09-TU	-															
60	Cấp bù MG học phí theo NĐ 86-CP	27.114	27.114														
63	KP hỗ trợ SC đình, chùa...	-															
61	KP MSSC lớn	30.000													30.000		
62	BHYT các đối tượng	599.133					599.133										
63	KP các CT, DA, KH, nhiệm vụ khác	237.891	17.901				60.000					25.000			75.000		14.990
64	Đề án Công nghệ thông tin khác	16.200										16.200					
65	Bổ sung vốn Quỹ Hỗ trợ ND	1.000															1.000

T

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi giáo dục - ĐT và dạy nghề	Chi khoa học và CN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn XH	Chi y tế, DS và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi PT, TH, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi NN, LN, thủy lợi, TS			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
68	KP thực hiện QĐ 102-TTg	-										18.210		18.210			
66	BSMT SP dịch vụ công ích	18.210															
67	MT CSXH- người có uy tín	446														446	
68	Đề án chỉnh lý, số hóa tài liệu lưu trữ	20.000										20.000					
69	KP đối ứng các DA môi trường	50.000									50.000						
70	Bổ sung có mục tiêu vốn ngoài nước	2.290															2.290
	B- CTMT, CTMT QUỐC GIA	126.165	11.525	-	-	1.970	6.535	1.848	-	-	300	71.100	-	3.100	-	32.887	-
I	CTMT theo Nghị quyết 73/NQ-CP	44.117	11.525	-	-	1.970	6.535	1.848	-	-	300	3.100	-	3.100	-	18.839	-
1	Sở Lao động Thương binh và xã hội	30.364	11.525	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.839	-
	- GD nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ	11.525	11.525														
	- Phát triển hệ thống trợ giúp XH	18.839														18.839	
2	Sở Y tế	6.535	-	-	-	-	6.535	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Y tế - Dân số	6.535					6.535										
3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.848	-	-	-	-	-	1.848	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Phát triển văn hóa	1.848						1.848									
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	3.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.100	-	3.100	-	-	-
	- Phát triển lâm nghiệp bền vững	1.100										1.100		1.100			
	- Tái CC N.nghiệp & PC giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000										2.000		2.000			
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	300	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-	-	-	-
	- Ứng phó biến đổi khí hậu và Tăng trưởng xanh	300									300						
6	Công An tỉnh	1.970	-	-	-	1.970	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đảm bảo ATGT, PCCC, tội phạm ma túy	1.970				1.970											
II	Chương trình mục tiêu quốc gia	82.048	-	-	-	-	-	-	-	-	-	68.000	-	-	-	14.048	-
	- Chương trình xây dựng nông thôn mới	68.000										68.000					
	- Chương trình giảm nghèo bền vững	14.048														14.048	

20



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ
NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia			
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng		
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7=2+6
	TỔNG SỐ	1.788.000	1.716.528	1.004.988	711.540	711.540	4.902.849	6.619.377
1	Thành phố Long Xuyên	780.000	755.600	429.196	326.404	326.404		755.600
2	Thành phố Châu Đốc	185.700	180.700	122.700	58.000	58.000	226.300	407.000
3	Thị xã Tân Châu	98.500	93.955	52.775	41.180	41.180	425.085	519.040
4	Huyện Chợ Mới	141.400	135.400	92.200	43.200	43.200	717.300	852.700
5	Huyện Phú Tân	86.900	81.860	56.124	25.736	25.736	536.179	618.039
6	Huyện Châu Phú	91.100	87.757	54.697	33.060	33.060	548.382	636.139
7	Huyện Châu Thành	83.000	77.300	42.750	34.550	34.550	468.800	546.100
8	Huyện Thoại Sơn	98.100	93.630	53.630	40.000	40.000	509.789	603.419
9	Huyện Tri Tôn	82.800	79.380	36.410	42.970	42.970	487.720	567.100
10	Huyện Tịnh Biên	84.000	76.966	31.996	44.970	44.970	479.174	556.140
11	Huyện An Phú	56.500	53.980	32.510	21.470	21.470	504.120	558.100

Handwritten signature



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh An Giang)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương						Dự phòng ngân sách	Chi nhiệm vụ mục tiêu khác từ vốn sự nghiệp
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Tổng số		
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số			
A	B	1=2+9	2=3+6+8	3=4+5	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	6.829.436	6.619.377	385.967	291.717	94.250	6.103.688	3.187.941	129.722	210.059
1	Thành phố Long Xuyên	770.515	755.600	128.086	78.086	50.000	612.698	326.818	14.816	14.915
2	Thành phố Châu Đốc	419.542	407.000	33.554	23.554	10.000	365.466	158.675	7.980	12.542
3	Thị xã Tân Châu	539.665	519.040	24.553	22.553	2.000	484.310	243.245	10.177	20.625
4	Huyện Chợ Mới	880.752	852.700	23.474	19.474	4.000	812.575	477.722	16.651	28.052
5	Huyện Phú Tân	636.650	618.039	28.182	23.182	5.000	577.739	306.523	12.118	18.611
6	Huyện Châu Phú	656.689	636.139	26.312	24.312	2.000	597.354	312.459	12.473	20.550
7	Huyện Châu Thành	566.148	546.100	22.899	19.649	3.250	512.493	265.161	10.708	20.048
8	Huyện Thoại Sơn	622.550	603.419	31.280	23.280	8.000	560.307	289.142	11.832	19.131
9	Huyện Tri Tôn	583.655	567.100	25.925	22.925	3.000	530.055	271.585	11.120	16.555
10	Huyện Tịnh Biên	575.474	556.140	23.720	18.720	5.000	521.516	266.885	10.904	19.334
11	Huyện An Phú	577.796	558.100	17.982	15.982	2.000	529.175	269.726	10.943	19.696

✍



**ĐU TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh An Giang)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ
	TỔNG SỐ	210.059
1	Thành phố Long Xuyên	14.915
2	Thành phố Châu Đốc	12.542
3	Thị xã Tân Châu	20.625
4	Huyện Chợ Mới	28.052
5	Huyện Phú Tân	18.611
6	Huyện Châu Phú	20.550
7	Huyện Châu Thành	20.048
8	Huyện Thoại Sơn	19.131
9	Huyện Tri Tôn	16.555
10	Huyện Tịnh Biên	19.334
11	Huyện An Phú	19.696

Đ

**TỶ LỆ PHÂN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2020***(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh An Giang)*

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế		
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tiêu thụ đặc biệt
A	B	1	2	3
1	Thành phố Long Xuyên	100%	100%	100%
2	Thành phố Châu Đốc	100%	100%	100%
3	Thị xã Tân Châu	100%	100%	100%
4	Huyện Chợ Mới	100%	100%	100%
5	Huyện Phú Tân	100%	100%	100%
6	Huyện Châu Phú	100%	100%	100%
7	Huyện Châu Thành	100%	100%	100%
8	Huyện Thoại Sơn	100%	100%	100%
9	Huyện Tri Tôn	100%	100%	100%
10	Huyện Tịnh Biên	100%	100%	100%
11	Huyện An Phú	100%	100%	100%

Ghi chú: các khoản thu phân chia tỷ lệ % giữa ngân sách tỉnh và ngân sách huyện gồm:

1. Thuế giá trị gia tăng thu từ cá nhân, hộ kinh doanh, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh do cấp huyện trực tiếp quản lý thu (không kể thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu, thu từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các đơn vị sự nghiệp, hoạt động xổ số kiến thiết; thuế giá trị gia tăng thu từ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, thu từ các đơn vị khác do cấp tỉnh trực tiếp quản lý thu).

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh do cấp huyện trực tiếp quản lý thu (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí; thu từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hoạt động xổ số kiến thiết; thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, thu từ các đơn vị khác do cấp tỉnh trực tiếp quản lý thu).

3. Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước thu từ cá nhân, hộ, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh do cấp huyện trực tiếp quản lý thu (không kể thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hoạt động xổ số kiến thiết; thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, thu từ các đơn vị khác do cấp tỉnh trực tiếp quản lý thu).